

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
	Tổng diện tích tự nhiên		50.870,31		50.870,31	3.953,05	4.625,48	10.808,07	5.007,31	3.361,01	5.289,06	8.176,00	5.084,28	4.566,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	44.017,32	0,02	44.017,34	2.743,36	3.668,82	10.070,25	4.609,57	2.693,07	4.805,09	7.373,55	3.698,90	4.354,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.255,95		1.255,95	116,71	116,43	126,12	223,68	152,01	159,88	96,68	92,47	171,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.066,17		1.066,17	71,32	112,95	115,95	220,78	115,80	126,90	52,23	80,30	169,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		189,78	189,78	45,39	3,48	10,17	2,90	36,21	32,98	44,45	12,17	2,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		5.909,00	5.909,00	432,03	246,39	591,75	349,92	631,35	809,47	984,83	814,30	1.048,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.860,33	6,50	13.866,83	1.459,53	2.782,31	1.236,47	457,95	1.042,44	1.356,83	3.194,35	2.049,09	287,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.973,14		2.973,14		5,76	1.331,92	613,55		332,53			689,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.720,88		18.720,88	617,72	391,78	6.650,11	2.764,71	785,32	2.024,81	2.861,38	490,65	2.134,40
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.163,79</i>		<i>10.163,79</i>	<i>83,90</i>	<i>72,69</i>	<i>5.996,04</i>	<i>1.418,33</i>	<i>1,78</i>	<i>997,44</i>	<i>415,60</i>	<i>92,96</i>	<i>1.085,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		118,10	118,10	13,98	31,05	14,76	2,85	10,71	9,67	11,89	20,63	2,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		129,08	129,08			69,52		3,26		37,80	18,50	
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.044,36	1.044,36	103,39	95,10	49,60	196,91	67,98	111,90	186,62	213,26	19,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.509,13		6.509,13	1.149,59	926,64	737,81	354,22	637,87	453,92	739,40	1.335,37	174,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,24		504,24		105,03	24,20	44,79	71,25	37,52	60,95	130,37	30,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,18		189,18	189,18								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,80		14,80	8,83	1,08	0,73	0,94	0,61	0,43	0,27	1,30	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.342,84		1.342,84	24,17	2,35	447,13	2,58	357,27	7,90	2,50	496,84	2,10
2.5	Đất an ninh	CAN	10,63		10,63	8,94	0,10	0,12	0,21	0,16	0,42	0,19	0,38	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		140,19	140,19	57,43	15,44	5,89	11,19	13,96	6,12	9,19	15,50	5,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		17,84	17,84	5,37	2,11	1,18	0,18	2,42	1,99	0,75	3,26	0,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		2,80	2,80	2,70				0,10				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,90		8,90	5,34	0,19	0,18	0,09	2,13	0,15	0,20	0,39	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,33		89,33	36,05	10,07	3,72	8,41	7,39	2,86	7,38	9,86	3,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,32		19,32	5,97	3,07	0,81	2,51	1,92	1,12	0,86	1,99	1,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		2,00	2,00	2,00								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		656,24	656,24	363,19	44,34	3,63	11,35	30,64	16,25	9,55	172,85	4,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	365,00		365,00	270,00							95,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,76		74,76	74,76								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,48		24,48	5,48	1,56	0,73	0,36	8,56	0,20	2,65	4,44	0,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,99		103,99	6,79	17,48	0,12	1,93	9,02	3,32	2,00	60,90	2,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	88,01		88,01	6,16	25,30	2,78	9,06	13,06	12,73	4,90	12,51	1,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.116,49	3.116,49	436,54	705,86	173,80	238,98	129,37	285,47	592,13	428,86	125,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.069,44		1.069,44	203,03	115,94	90,31	67,74	74,16	115,66	168,09	126,09	108,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	390,79		390,79	19,54	63,30	8,79	48,12	33,97	88,83	19,28	101,64	7,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5,91	5,91		1,82	0,50	1,50		0,51	0,56	0,52	0,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		31,10	31,10	29,00			2,10					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	40,11		40,11	38,03	0,16			0,40		1,52		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,61		18,61	0,20	2,10	1,00	2,00	2,00	1,00	1,51	6,80	2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.496,80		1.496,80	92,54	521,67	72,58	116,02	17,74	77,29	400,07	192,61	6,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,54		1,54	0,77	0,06	0,12	0,13	0,07	0,05	0,13	0,17	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,04	4,04	1,08	0,20	0,50	0,11	0,23	0,50	0,37	0,65	0,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		58,15	58,15	52,35	0,61		1,26	0,80	1,63	0,60	0,38	0,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,18		10,18	3,46	1,44	1,47	0,53	0,29	2,12	0,10	0,66	0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,77		68,77	2,96	17,53	4,70	5,18	8,22	4,00	6,88	16,25	3,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		381,97	381,97	4,77	33,29	76,14	38,41	26,00	93,13	56,78	50,64	2,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		0,81	0,81					0,56	0,15			0,10
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		381,16	381,16	4,77	33,29	76,14	38,41	25,44	92,98	56,78	50,64	2,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		73,60	73,60	50,12	0,18		0,06	0,10	0,56	0,86	21,72	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	343,84		343,84	60,10	30,02	0,01	43,52	30,07	30,05	63,05	50,01	37,01
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		343,56	343,56	60,05	30,00		43,50	30,00	30,00	63,00	50,01	37,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		0,28	0,28	0,05	0,02	0,01	0,02	0,07	0,05	0,05	0,00	0,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.